

UBND TỈNH BẮC GIANG  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: **131** /SKHĐT- DNKTTT&TN

Bắc Giang, ngày **17** tháng **01** năm 2020

V/v: tham gia ý kiến dự thảo Quyết định của  
UBND tỉnh

Kính gửi:

- Các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

Thực hiện Công văn số 1430/UBND-NN ngày 03/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND. Trên cơ sở đề xuất định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình của các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương và Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổng hợp xây dựng dự thảo Quyết định (*có dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định kèm theo*).

Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị quý cơ quan, đơn vị xem xét cho ý kiến đóng góp bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 04/02/2020 để Sở kịp thời tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh xem xét ban hành.

Đề nghị Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh đăng tải bản dự thảo Quyết định và các văn bản kèm theo trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến theo quy định.

Rất mong sự hợp tác của quý cơ quan, đơn vị. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc;
- Phó GD Nguyễn Cường;
- Lưu VT, DNKTTT&TN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Cường**



Số: /TTr-SKHĐT

Bắc Giang, ngày tháng 01 năm 2020

Dự thảo

## TỜ TRÌNH

### **Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: UBND tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025.

Thực hiện Công văn số 1430/UBND-NN ngày 03/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng dự thảo Quyết định ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định của UBND tỉnh với các nội dung như sau:

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

Theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, UBND tỉnh "*Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình phù hợp với các mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này*"

Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình là căn cứ để thực hiện thẩm tra và nghiệm thu khối lượng hoàn thành cho các dự án được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

#### **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

##### **1. Mục đích**



Nhằm thực hiện điểm c, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, làm căn cứ để thực hiện thẩm tra và nghiệm thu khối lượng hoàn thành cho các dự án được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

## **2. Quan điểm**

- Quyết định ban hành đảm bảo đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND và các chính sách pháp luật của cấp trên.

- Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình cụ thể, rõ ràng và phù hợp với mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

Trên cơ sở đề xuất định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình do các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương và Giao thông vận tải đề xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổng hợp xây dựng và đã tham khảo ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan; đã tiến hành đăng tải hồ sơ xây dựng dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Sở và Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Cơ bản các cơ quan, đơn vị đều nhất với định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình.

Căn cứ ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa giải trình cụ thể (*có Bản tổng hợp giải trình kèm theo*)

Tổng số cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến: ... , trong đó:

- Ý kiến nhất trí hoàn toàn với dự thảo: ..... ý kiến.

- Ý kiến đóng góp: ..... ý kiến, đã được Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình cụ thể.

Dự thảo Quyết định đã được Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh thẩm định, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa, giải trình.

## **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

### **1. Bố cục của dự thảo Quyết định**

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo hình thức Quyết định ban hành định mức gồm 4 điều :

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

Điều 2. Nội dung định mức hỗ trợ

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Điều 4. Hiệu lực thi hành

### **2. Nội dung cơ bản của Quyết định**

#### **2.1. Tên Quyết định**

Ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang



## **2.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng:**

### **2.2.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

### **2.2.2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

### **2.2.3. Nguyên tắc áp dụng**

a) Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa. Trường hợp tiêu chuẩn cao hơn quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ quy định này. Riêng các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn thấp hơn hoặc không có trong định mức này thì căn cứ giá trị nghiệm thu thực tế để tính mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP hoặc Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

b) Trường hợp tổng mức chi phí đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ cụ thể theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP hoặc Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND nhỏ hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ đó. Trường hợp tổng mức đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ lớn hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ tối đa.

## **2.3. Định mức hỗ trợ**

Định mức hỗ trợ được xây dựng cho 9 nhóm hạng mục, công trình cần thiết để làm căn cứ xác định, nghiệm thu và thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

- Hệ thống điện
- Hệ thống đường giao thông
- San lấp mặt bằng
- Nhà các loại
- Sản xuất nước sạch
- Công trình thủy lợi
- Nuôi trồng thủy sản

- Công trình thu gom xử lý nước thải
- Công trình thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải làng nghề

#### **V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN UBND TỈNH**

Các quy định trong dự thảo Quyết định đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Về cơ bản, đến nay, dự thảo Quyết định cơ bản được các cơ quan, đơn vị nhất trí; một số ý kiến được Cơ quan chủ trì giải trình, làm rõ tại Bản tổng hợp giải trình kèm theo

Trên đây là Tờ trình dự thảo Quyết định ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Sở Kế hoạch và Đầu tư kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

*(Gửi kèm theo Tờ trình này: (i) Dự thảo Quyết định; (ii) Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị; (iii) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (iv) Văn bản thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh; (v) Các tài liệu có liên quan)./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, DNKTTT&TN

**Bản điện tử:**

- GD, PGD Sở.

**GIÁM ĐỐC**

**Trịnh Hữu Thắng**



Số: /2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2020

Dự thảo 2

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số /TTr-SKHĐT ngày tháng 02 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng và nguyên tắc áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

### 3. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa. Trường hợp tiêu chuẩn cao hơn quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ quy định này. Riêng các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn thấp hơn hoặc không có trong định mức này thì căn cứ giá trị nghiệm thu thực tế để tính mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP hoặc Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

b) Trường hợp tổng mức chi phí đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ cụ thể theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP hoặc Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND nhỏ hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ đó. Trường hợp tổng mức đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ lớn hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ tối đa.

**Điều 2. Nội dung định mức hỗ trợ:** theo Phụ lục đính kèm

### Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu từ ngày tháng 02 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban & trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



## PHỤ LỤC

**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2018/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2019/NQ-HĐND**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000 đ)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hệ thống điện</b>			
<b>1.1</b>	<b>Hệ thống điện trong hàng rào dự án</b>			
	Trạm biến áp công suất $\geq 100\text{kVA}$	Trạm biến áp	150.000	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt và thiết bị (máy biến áp, tủ điện, tủ bù cos $\phi$ , cầu dao cách ly hoặc tương đương)
	Đường dây hạ thế 0,4kV ngoài nhà cấp điện đến tủ động lực	Km	100.000	Bao gồm chi phí xây dựng và thí nghiệm cáp dẫn điện
<b>1.2</b>	<b>Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án</b>			
	Trạm biến áp công suất $\geq 100\text{kVA}$	Trạm biến áp	150.000	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt và thiết bị (máy biến áp, tủ điện, tủ bù cos $\phi$ , cầu dao cách ly hoặc tương đương)
	Đường dây trung thế, dây dẫn hợp kim nhôm có tiết diện $\geq 70\text{mm}$	Km	200.000	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, thiết bị (Máy cắt, dao cách ly) và thí nghiệm cách điện
<b>2</b>	<b>Hệ thống đường giao thông</b>			
2.1	Mặt đường đá dăm tiêu chuẩn láng nhựa 4,5kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 24cm, lớp trên dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m <sup>2</sup>	381,8	



2.2	Mặt đường BTN C19 dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 24cm, loại I dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m <sup>2</sup>	425,5	
2.3	Mặt đường bê tông xi măng #250, dày 20cm trên lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m <sup>2</sup>	403,6	
<b>3</b>	<b>San lấp mặt bằng</b>			
3.1	Đào đất	m <sup>3</sup>	6,7	
3.2	Đắp đất	m <sup>3</sup>	3,5	
3.3	Nền bê tông	m <sup>3</sup>	783	
<b>4</b>	<b>Nhà các loại</b>			
4.1	Nhà ở xã hội cho người lao động			
	Nhà ở cấp III (công trình khép kín từ 1 đến 3 tầng có kết cấu khung hoặc tường chịu lực)	m <sup>2</sup> sàn	2.382	
	Nhà ở cấp IV (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng)	m <sup>2</sup> sàn	1.386	
4.2	Nhà xưởng, kho chuyên dụng			
a)	Nhà xưởng 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m			
	Tường gạch thu hồi mái ngói	m <sup>2</sup> xây dựng	912,0	
	Tường gạch thu hồi mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	912,0	
	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	658,8	
	Tường gạch, mái bằng	m <sup>2</sup> xây dựng	766,8	
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	910,8	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	979,2	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	831,6	
b)	Kho chuyên dụng loại			

	nhỏ (sức chứa $\leq 500$ tấn)			
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	942,0	
	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	m <sup>2</sup> xây dựng	1.452,0	
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m <sup>2</sup> xây dựng	840,0	
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m <sup>2</sup> xây dựng	942,0	
c)	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa $> 500$ tấn)			
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m <sup>2</sup> xây dựng	1.380,0	
	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	m <sup>2</sup> xây dựng	1.692,0	
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m <sup>2</sup> xây dựng	1.068,0	
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m <sup>2</sup> xây dựng	1.380,0	
d)	Kho lạnh			
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	m <sup>2</sup> sàn	4.320,0	
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	m <sup>2</sup> sàn	5.424,0	
4.3	Nhà lưới, nhà màng	m <sup>2</sup> xây dựng	60,0	
4.4	Nhà kính	m <sup>2</sup> xây dựng	100,0	
4.5	Chuồng nuôi gia súc	m <sup>2</sup> xây dựng	390,0	
<b>5</b>	<b>Sản xuất nước sạch</b>			
5.1	Nhà máy sản xuất nước sạch xây mới	m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.000,0	
5.2	Nhà máy sản xuất nước sạch nâng cấp, cải tạo	m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000,0	
5.3	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D32-D50; mặt đường phủ bê tông)	m	41,5	Vật liệu nhựa (HDPE)
<b>6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>			
6.1	Kênh tưới, tiêu	km	395,0	Kênh BxH (40x60) cm, dài 1 km, đáy bê tông dày



				10cm, tường xây gạch dày 22cm.
6.2	Trạm bơm điện 1 máy bơm 520 m <sup>3</sup> /h; động cơ 15kw; Nhà trạm KT 6,0x3,5x3,6; bể hút	m <sup>3</sup> /giờ	207,5	
6.3	Hồ chứa nước thủy lợi	m <sup>3</sup>	25,5	
<b>7</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>			
	Xây dựng hạ tầng nuôi trồng thủy sản (đào, đắp, kênh, cấp, kênh tiêu, xử lý môi trường)	m <sup>2</sup>	20	
<b>8</b>	<b>Công trình thu gom xử lý nước thải</b>			
8.1	Công suất < 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	13,8	Bao gồm chi phí trạm bơm thu gom nước thải, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền trạm xử lý nước thải đảm bảo vận hành xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
8.2	Công suất từ 2.000 đến <5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	12,0	
8.3	Công suất ≥5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	m <sup>3</sup> /ngày đêm	8,0	
<b>9</b>	<b>Công trình thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải làng nghề</b>			
9.1	Đầu tư mới lò đốt công suất từ 5 đến < 50 tấn/ngày	tấn/ngày	350.000	Bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi cơ sở xử lý, chi phí đầu tư, lắp đặt thiết bị kèm hệ thống xử lý nước rỉ rác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
9.2	Cơ sở xử lý áp dụng công nghệ chế biến phân vi sinh công suất < 300 tấn/ngày	tấn/ngày	300.000	Bao gồm chi phí cải tạo các ô chôn lấp có lót vải địa kỹ thuật, hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác, xử lý mùi đảm bảo đạt quy chuẩn Việt

				Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
9.3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lò đốt công suất từ 5 đến < 50 tấn/ngày	công trình	150.000	Bao gồm chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị xử lý khí thải lò đốt đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)